

CHI TIÊU CHÍNH PHỦ VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ: LÝ THUYẾT VÀ BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM Ở VIỆT NAM

Phạm Thế Anh

Khoa Kinh tế học, Đại học Kinh tế Quốc dân

E-mail: pham.theanh@neu.edu.vn

Ngày nhận: 14/01/2019

Ngày nhận bản sửa: 10/02/2019

Ngày duyệt đăng: 15/03/2019

Tóm tắt:

Bài viết này nhằm tổng quan lý thuyết về mối quan hệ giữa chi tiêu chính phủ với tăng trưởng kinh tế và phân tích thực nghiệm mối quan hệ này sử dụng dữ liệu cấp tỉnh/thành phố ở Việt Nam trong gần một thập kỷ gần đây. Dựa trên mô hình tăng trưởng tân cổ điển có tính đến vai trò của các loại chi tiêu chính phủ khác nhau, phân tích thực nghiệm của chúng tôi chỉ ra rằng có tồn tại sự hội tụ về thu nhập giữa các tỉnh. Ngoài ra, vốn con người, FDI và sự chuyển dịch theo hướng thu hẹp khu vực nông nghiệp có vai trò tích cực của đối với tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, chúng tôi không tìm thấy bằng chứng tích cực nào của chi tiêu chính phủ, bất kể đầu tư hay tiêu dùng, trong mọi lĩnh vực, đối với tăng trưởng kinh tế. Điều này gợi ý rằng, việc thu hẹp bộ máy hành chính và rút lui khỏi các hoạt động kinh tế của nhà nước sẽ giúp ổn định kinh tế vĩ mô mà không ảnh hưởng xấu đến tăng trưởng kinh tế.

Từ khóa: Chi tiêu chính phủ, tăng trưởng kinh tế, phân tích thực nghiệm.

Mã JEL: E62; O40; O47

Government expenditure and economic growth: Theory and empirical evidence in Vietnam

Abstract:

The aim of this paper is twofold. Firstly, we review arguments in support and against a big size of government. Secondly, we investigate empirically the relationship between government expenditure and economic growth using cross-province data in Vietnam. Based on a classical economic growth model taking into account the role of government our empirical analysis shows that there exists the catchup effect or convergence of per capita income across provinces. In addition, human capital, sectoral shift away from agricultural sector and foreign direct investment play an important role in promoting economic growth. However, we find no evidence of positive impact of public expenditure (either capital or current) on economic growth. The result implies that, in order to maintain economic stability and long run growth, government should reduce its bureaucracy and retreat from direct involvement in economic activities as budget deficit and public debt are reaching their limits.

Keywords: Government expenditure, economic growth, cross-province analysis.

JEL code: E62; O40; O47

1. Lời giới thiệu

Trong ba thập kỷ qua, đã có nhiều nghiên cứu kinh tế, cả lý thuyết lẫn thực nghiệm, tập trung xem xét vai trò của chi tiêu công đối với tăng trưởng kinh tế ở các nước trên thế giới. Các nhà kinh tế cũng như các nhà hoạch định chính sách đôi khi không thống nhất với nhau về việc liệu chi tiêu chính phủ có vai trò thúc đẩy hay làm chậm tăng trưởng kinh tế. Những người ủng hộ quy mô chi tiêu chính phủ lớn cho rằng, các chương trình chi tiêu của chính phủ giúp cung cấp các hàng hoá công cộng quan trọng như cơ sở hạ tầng và giáo dục. Họ cũng cho rằng sự gia tăng chi tiêu chính phủ có thể đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế thông qua việc làm tăng sức mua của người dân. Tuy nhiên, những người ủng hộ quy mô chi tiêu chính phủ nhỏ lại có quan điểm ngược lại. Họ giải thích rằng chi tiêu chính phủ quá lớn và sự gia tăng chi tiêu chính phủ sẽ làm giảm tăng trưởng kinh tế, bởi vì nó dịch chuyển nguồn lực từ khu vực sản xuất hiệu quả trong nền kinh tế sang khu vực chính phủ kém hiệu quả. Họ cũng cảnh báo rằng sự mở rộng chi tiêu công sẽ làm phức tạp thêm những nỗ lực thực hiện các chính sách thúc đẩy tăng trưởng – ví dụ như những chính sách cải cách thuế và an sinh xã hội – bởi vì những người chỉ trích có thể sử dụng sự thâm hụt ngân sách làm lý do để phản đối những chính sách cải cách nền kinh tế này.

Bài viết này sẽ cố gắng khảo sát một cách tổng quan nhất mối quan hệ giữa chi tiêu chính phủ và tăng trưởng kinh tế và đi tìm bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ này ở các tỉnh/thành phố của Việt Nam. Trước tiên, chúng tôi thảo luận những cơ sở lý thuyết cũng như quan điểm trên thế giới về mối quan hệ này. Tiếp theo, chúng tôi trình bày tóm tắt một mô hình lý thuyết được sử dụng phổ biến khi nghiên cứu mối quan hệ giữa chi tiêu chính phủ và tăng trưởng kinh tế. Cuối cùng, bài viết sẽ trình bày bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ này ở Việt Nam dựa trên một mô hình hồi quy đơn giản và đưa ra một số kết luận.

2. Cơ sở lý thuyết về mối quan hệ giữa chi tiêu chính phủ và tăng trưởng kinh tế

Lý thuyết kinh tế thường không chỉ ra một cách rõ ràng về tác động của chi tiêu chính phủ đối với tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên hầu hết các nhà kinh tế đều thống nhất với nhau rằng, trong một số trường hợp sự cắt giảm quy mô chi tiêu chính phủ có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, và trong một số trường

hợp khác sự gia tăng chi tiêu chính phủ lại có lợi cho tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, các nghiên cứu đã chỉ rõ rằng nếu chi tiêu chính phủ bằng không sẽ dẫn đến tăng trưởng kinh tế rất thấp, bởi vì việc thực thi các hợp đồng kinh tế, bảo vệ quyền sở hữu tài sản, phát triển cơ sở hạ tầng... sẽ rất khó khăn nếu không có chính phủ. Nói cách khác, một số khoản chi tiêu của chính phủ là cần thiết để đảm bảo cho sự tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, chi tiêu chính phủ - một khi đã vượt quá ngưỡng cần thiết nói trên - sẽ cản trở tăng trưởng kinh tế do gây ra sự phân bổ nguồn lực một cách không hiệu quả. Các nhà kinh tế thường sử dụng đường cong dạng chữ U ngược để phản ánh vai trò của chi tiêu chính phủ đối với tăng trưởng kinh tế. Đường cong này hàm ý tăng trưởng sẽ đạt tối đa khi chi tiêu chính phủ là vừa phải và được phân bổ hết cho những hàng hoá công cộng cơ bản như cơ sở hạ tầng, bảo vệ luật pháp và quyền sở hữu. Tuy nhiên, chi tiêu chính phủ sẽ có hại đối với tăng trưởng kinh tế khi nó vượt quá giới hạn này.

Tuy các nhà kinh tế còn bất đồng về con số chính xác nhưng về cơ bản họ thống nhất với nhau rằng, mức chi tiêu chính phủ tối ưu đối với tăng trưởng kinh tế dao động trong khoảng từ 15 đến 25% GDP. Mặc dù rất có thể những ước tính này là quá cao do những nghiên cứu thống kê bị hạn chế bởi sự sẵn có của số liệu. Thực tế trong nhiều thập kỷ qua quy mô chi tiêu ngân sách của Việt Nam thường chiếm khoảng 27-30% GDP và đang nằm ở nửa phía bên kia của đường cong. Tất nhiên thành tựu kinh tế không chỉ phụ thuộc duy nhất vào chính sách tài khoá. Các chính sách tiền tệ, thương mại, lao động... cũng có vai trò quyết định quan trọng. Tuy nhiên, với quy mô chi tiêu công lớn, thâm hụt ngân sách dai dẳng và nợ công cao đang thực sự là vấn đề lo ngại đối với tính hiệu quả và khả năng thúc đẩy tăng trưởng của các khoản chi tiêu công ở Việt Nam.

Cho tới tận những năm 1970 các nhà kinh tế theo trường phái Keynes vẫn tin rằng chi tiêu chính phủ - đặc biệt là các khoản chi tiêu thông qua vay nợ - có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhờ làm tăng sức mua (tổng cầu) của nền kinh tế. Các chính trị gia thường ưu thích lý thuyết của Keynes bởi vì nó cho họ những lý do hợp lý để chi tiêu. Một số nhà nghiên cứu đã ước lượng được mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa chi tiêu chính phủ và mức sản lượng của nền kinh tế. Tuy nhiên, các phương pháp ước lượng của họ thường mắc nhiều sai lầm. Những phương pháp ước lượng phức tạp hơn đã chỉ ra rằng, chi tiêu chính

phủ không thể thúc đẩy tăng trưởng. Lý thuyết của trường phái Keynes đã bỏ qua sự thật là chính phủ không thể bơm sức mua vào nền kinh tế trước khi làm giảm nó ra thông qua thuế và vay nợ.

Lý thuyết của Keynes đã gặp thách thức lớn khi nền kinh tế thế giới rơi vào suy thoái trong những năm 1970, và khi có sự bùng nổ kinh tế nhờ cắt giảm thuế kết hợp với thắt chặt chi tiêu trong những năm 1980. Nếu Keynes còn sống, chắc hẳn ông sẽ rất ngạc nhiên với cách vận dụng lý thuyết của ông để ủng hộ cho sự gia tăng chi tiêu chính phủ. Vào những năm 1940 trong một cuộc trao đổi kinh tế, ông đã cho rằng quy mô chi tiêu chính phủ không nên vượt quá 25% GDP, nếu không tăng trưởng kinh tế sẽ bị ảnh hưởng xấu. Ngày nay, mặc dù lý thuyết của Keynes về chi tiêu chính phủ không còn được các nhà kinh tế trọng dụng nhưng nó vẫn được các chính trị gia và giới báo chí thường xuyên nhắc đến như là động lực để thúc đẩy tăng trưởng.

Ngược với quan điểm của trường phái Keynes, trong nhiều thập kỷ qua, nhiều nhà kinh tế tin rằng việc cắt giảm thâm hụt ngân sách là liều thuốc thần diệu đối với tăng trưởng kinh tế. Họ lập luận rằng cắt giảm chi tiêu chính phủ và do vậy là cắt giảm thâm hụt ngân sách sẽ làm giảm lãi suất, tăng đầu tư, tăng năng suất và cuối cùng là thúc đẩy tăng trưởng. Lập luận này là có cơ sở và chính sách tài khoá nên tập trung giải quyết vấn đề thâm hụt nếu mối quan hệ giữa các biến số trên là chặt chẽ. Tuy nhiên, có nhiều lý do để tin rằng giả thuyết trên về mối quan hệ giữa thâm hụt ngân sách, lãi suất, đầu tư và tăng trưởng đã được đề cao quá mức. Cụ thể, số liệu thực tế của nền kinh tế Mỹ và nhiều nước khác trên thế giới đã chỉ ra rằng thâm hụt ngân sách có tác động cực kỳ nhỏ đến lãi suất, đặc biệt là đối với các nền kinh tế mở. Lãi suất được quyết định trên thị trường vốn quốc tế, nơi có hàng ngàn tỷ USD được giao dịch mỗi ngày. Thậm chí ngay cả sự thay đổi lớn về cán cân ngân sách của chính phủ cũng khó có tác động đáng kể đến lãi suất. Ngoài ra, cầu tín dụng cũng là nhân tố chính quyết định đến lãi suất, đây chính là lý do tại sao lãi suất thường cao trong những thời kỳ có tăng trưởng mạnh. Trong những thời kỳ này, cầu tín dụng thường cao, và để kiếm được lợi nhuận, các tổ chức tài chính thường áp đặt mức lãi suất cao đối với các khoản cho vay nhằm bù đắp cho những rủi ro tín dụng và lạm phát. Cuối cùng, thuế đánh vào thu nhập tiền lãi cũng là một trong những nhân tố ảnh hưởng mạnh đến lãi suất. Thực tế cho thấy,

với các yếu tố khác như nhau thì các loại trái phiếu chịu thuế thường có mức lãi suất cao hơn so với các trái phiếu không chịu thuế. Điều này hàm ý rằng sự gia tăng thuế, mặc dù làm giảm thâm hụt ngân sách, nhưng lại có nhiều khả năng sẽ làm tăng lãi suất và do vậy không có khả năng kích thích đầu tư và tăng trưởng kinh tế.

Hai trường phái trên có những quan điểm rất khác nhau về thâm hụt ngân sách. Tuy nhiên, không trường phái nào nhấn mạnh đến quy mô chi ngân sách. Các nhà kinh tế theo trường phái Keynes thường liên quan đến quy mô chi tiêu chính phủ lớn nhưng họ cũng không có phản đối gì với quy mô chi tiêu chính phủ nhỏ, miễn là chi tiêu chính phủ có thể được tăng khi cần thiết để đưa nền kinh tế thoát khỏi tình trạng trì trệ. Trong khi đó, các nhà kinh tế tin vào mối quan hệ giữa thâm hụt ngân sách, lãi suất, đầu tư và tăng trưởng, như đã phân tích ở trên, cũng không có phản đối gì đối với quy mô chi tiêu chính phủ lớn miễn là nó được tài trợ bằng thuế thay vì vay nợ. Các lý thuyết khác nhau sử dụng những lập luận khác nhau và do vậy chúng không đưa ra được câu trả lời rõ ràng về mối quan hệ giữa chi tiêu chính phủ và tăng trưởng kinh tế. Hầu hết các nhà kinh tế đồng ý rằng có những trường hợp nhất định việc cắt giảm chi tiêu chính phủ sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, và cũng có những trường hợp sự gia tăng chi tiêu chính phủ là có lợi cho tăng trưởng. Lý do giải thích cho việc chi tiêu chính phủ có thể làm giảm tăng trưởng kinh tế bao gồm:

- Chi tiêu chính phủ cần có những nguồn tài trợ nhất định. Chính phủ không thể thực hiện chi tiêu mà không lấy tiền của một người nào đó trong nền kinh tế. Mọi lựa chọn biện pháp tài trợ chi tiêu đều gây ra những hậu quả tiêu cực. Tăng thuế sẽ cản trở các hành vi thúc đẩy sản xuất như lao động, tiết kiệm, đầu tư,... Vay nợ sẽ làm giảm nguồn vốn đáng lẽ ra dành cho đầu tư tư nhân, và trong nhiều trường hợp còn làm tăng lãi suất. In tiền sẽ gây ra lạm phát, bất ổn kinh tế vĩ mô, và bóp méo các hành vi kinh tế;

- Mỗi đồng chi tiêu tăng thêm của chính phủ đồng nghĩa với một đồng chi tiêu bị cắt giảm của khu vực sản xuất tư nhân trong nền kinh tế. Điều này làm giảm tăng trưởng kinh tế bởi vì các lực lượng kinh tế định hướng cho sự phân bổ nguồn lực của khu vực tư nhân, trong khi đó các lực lượng chính trị lại chi phối các quyết định chi tiêu của chính phủ. Mặc dù một số khoản chi tiêu của chính phủ như chi cho sự

vận hành tốt của hệ thống pháp luật có thể có lợi ích lớn nhưng nhìn chung, chính phủ thường không sử dụng các nguồn lực một cách hiệu quả như khu vực tư nhân. Nhiều bằng chứng ở các nước trên thế giới cho thấy, khu vực tư nhân có thể cung cấp các dịch vụ y tế, giáo dục, sân bay, bưu chính,... chất lượng cao hơn và với chi phí thấp hơn;

- Một số khoản chi tiêu chính phủ khuyến khích việc lựa chọn những hành vi tiêu cực. Nhiều chương trình trợ cấp của chính phủ dẫn đã dẫn đến những quyết định không mong muốn về mặt kinh tế. Các chương trình phúc lợi khuyến khích mọi người lựa chọn nghỉ ngơi thay vì lao động. Các chương trình bảo hiểm thất nghiệp làm giảm động cơ tìm việc. Các chương trình bảo hiểm thiên tai có thể khuyến khích người dân làm nhà ở những vùng hay có thiên tai để được đền bù,... Những ví dụ này cho thấy các chương trình chi tiêu của chính phủ có thể làm giảm tăng trưởng kinh tế và làm giảm sản lượng quốc gia bởi vì chúng thúc đẩy sự phân bổ và sử dụng nguồn lực một cách sai lầm;

- Một số khoản chi tiêu chính phủ không khuyến khích các hành vi có lợi cho sản xuất. Một số chương trình chi tiêu chính phủ không dẫn đến các quyết định có lợi về mặt kinh tế. Tiết kiệm giúp cung cấp nguồn vốn cho đầu tư nhưng động cơ tiết kiệm có thể bị mai một bởi các chương trình trợ cấp cho người về hưu, trợ cấp nhà ở, trợ cấp ốm đau, và trợ cấp giáo dục của chính phủ. Tại sao một cá nhân lại phải tiết kiệm thu nhập để chi tiêu khi về hưu, để mua nhà, để đi học... khi chính phủ sẵn sàng tài trợ cho những việc này? Những chương trình trợ cấp này đôi khi còn khuyến khích người dân khai man thu nhập và phân bổ nguồn lực của họ một cách không hiệu quả;

- Chi tiêu chính phủ bóp méo việc phân bổ nguồn lực. Những người hưởng lợi từ các chương trình chi tiêu của chính phủ có thể ít quan tâm đến tính hiệu quả của việc sử dụng nguồn lực mà họ nhận được từ chính phủ. Điều này làm giảm vai trò của các thị trường cạnh tranh và gây ra sự kém hiệu quả của các khu vực như giáo dục và y tế;

- Chi tiêu chính phủ cản trở những phát minh mới. Nhờ có cạnh tranh và mong muốn làm giàu, các cá nhân và tổ chức tư nhân luôn nỗ lực tìm kiếm những lựa chọn và cơ hội mới. Quá trình tìm kiếm, phát hiện, và vận dụng những ý tưởng và công nghệ mới có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, các

chương trình chi tiêu chính phủ lại thiếu linh hoạt bởi tính tập trung và quan liêu, và đôi khi làm giảm tính cạnh tranh của khu vực tư nhân.

3. Mô hình lý thuyết

Mối quan hệ giữa chi tiêu chính phủ và tăng trưởng kinh tế thường được nghiên cứu thông qua các mô hình tăng trưởng. Ban đầu các mô hình tăng trưởng tân cổ điển như Solow (1956) và Swan (1956) không tính đến vai trò của chính phủ và do vậy không thể trực tiếp phân tích hiệu ứng của chính sách tài khoá đối với tăng trưởng. Tốc độ tăng trưởng trong dài hạn của nền kinh tế hoàn toàn được quyết định bởi tốc độ tăng của các biến ngoại sinh như dân số hay tiến bộ công nghệ. Theo thời gian, nhiều nhà kinh tế đã cố gắng đưa vai trò của chính sách tài khoá vào các mô hình tăng trưởng tân cổ điển. Ví dụ điển hình như Arrow & Kurz (1969), Fisher & Turnovsky (1998). Đặc biệt, Barro (1990) đã nghiên cứu xem chi tiêu chính phủ có ảnh hưởng thế nào đến tăng trưởng dài hạn. Bằng cách giả định chi tiêu chính phủ có vai trò hỗ trợ cho sản xuất của khu vực tư nhân, mô hình của ông đã chỉ ra mối quan hệ không đơn điệu giữa quy mô chi tiêu chính phủ và tăng trưởng.

Tuy nhiên, chính sách tài khoá liên quan đến nhiều loại chi tiêu chính phủ khác nhau (ví dụ như chi cho quốc phòng, giáo dục, y tế, giao thông vận tải, an sinh xã hội, tiêu dùng chính phủ,...), và mỗi loại chi tiêu có thể có tác động khác nhau đối với tăng trưởng. Do vậy, trong hơn hai thập kỷ qua, nhiều nhà kinh tế như Devarajan & cộng sự (1996), Chen (2006), và Ghosh & Gregoriou (2008) đã mở rộng mô hình của Barro để xem xét tác động của các thành phần chi tiêu chính phủ khác nhau đối với tăng trưởng kinh tế. Bằng cách gán các hệ số co giãn khác nhau cho các thành phần chi tiêu chính phủ khác nhau, các mô hình của họ có thể xác định quy mô và cơ cấu tối ưu của khu vực nhà nước đối với tăng trưởng kinh tế. Cùng với sự phát triển của các mô hình lý thuyết trong lĩnh vực này, nhiều nghiên cứu thực nghiệm cũng được thực hiện bởi nhiều nhà kinh tế như Aschauer (1989), Barro (1990, 1991), Easterly & Rebelo (1993), Grier & Tullock (1987), Summers & Heston (1988) và nhiều nghiên cứu khác.

Để phân tích mối quan hệ giữa cơ cấu chi ngân sách và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, trong phần này chúng tôi xây dựng một mô hình lý thuyết để

bạn đọc có thể hình dung một cách tổng quát về vai trò của chính phủ đối với tăng trưởng kinh tế. Mô hình lý thuyết cũng cố gắng xác định quy mô và cơ cấu chi tiêu tối ưu của chính phủ đối với tăng trưởng. Tiếp theo, dựa trên mô hình lý thuyết và sử dụng số liệu có được về chi ngân sách ở các tỉnh thành chúng tôi sẽ tiến hành phân tích thực nghiệm mối quan hệ giữa cơ cấu chi ngân sách và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Mô hình chúng tôi xây dựng ở đây chủ yếu dựa trên các mô hình của Barro (1990) và Devarajan & cộng sự (1996) với những thành phần chủ yếu sau.

3.1. Khu vực sản xuất

Hàm tổng sản xuất có dạng chuẩn Cobb-Douglas với hiệu suất không đổi theo quy mô. Chính phủ thực hiện các loại chi tiêu khác nhau, trong đó mỗi loại chi tiêu được giả định là có tác động khác nhau đến tổng sản lượng của nền kinh tế. Cụ thể hàm sản xuất được viết dưới dạng sau:

$$y = f(k, g_1, g_2, \dots, g_n) = k^\alpha g_1^{\beta_1} g_2^{\beta_2} \dots g_n^{\beta_n} \quad (1)$$

trong đó $\alpha > 0$, $\beta_i \geq 0$, $\alpha + \sum_{i=1}^n \beta_i = 1$. Các hệ số α và β_i có thể lần lượt được hiểu là hệ số co giãn của tổng sản lượng của nền kinh tế đối với tổng lượng tư bản và thành phần chi tiêu chính phủ g_i . Do mục đích của bài báo này không nhằm phân tích tác động của các loại thuế suất khác nhau đến tăng trưởng kinh tế nên để đơn giản, giống như trong Barro (1990), chúng tôi giả định rằng chính phủ tài trợ cho chi tiêu của mình nhờ áp dụng một mức thuế suất cố định τ . Điều này cũng hàm ý chính phủ luôn thực hiện cân cân ngân sách cân bằng. Do vậy ta có:

$$\tau y = g = \sum_{i=1}^n g_i \quad (2)$$

$$g_i = \phi_i \tau y \quad \text{và} \quad \sum_{i=1}^n \phi_i = 1 \quad (3)$$

trong đó, g_i là thành phần chi tiêu chính phủ i và ϕ_i là tỷ trọng của thành phần g_i trong tổng chi tiêu chính phủ. Biến đổi các phương trình (1)-(3) ta có thể biểu diễn mối quan hệ giữa tổng sản lượng của nền kinh tế với tỷ trọng của các loại chi tiêu chính phủ như sau:

$$\frac{g}{k} = \left[\prod_{i=1}^n \phi_i^{\beta_i} \tau \right]^{1/\alpha} \quad (4)$$

$$y = \left[\prod_{i=1}^n \phi_i^{\beta_i} \tau^{1-\alpha} \right]^{1/\alpha} k \quad (5)$$

3.2. Hộ gia đình

Chúng ta giả định rằng trong nền kinh tế có nhiều hộ gia đình giống nhau. Với các quyết định của chính phủ về τ và ϕ_i , mỗi hộ gia đình sẽ lựa chọn các quyết định về mức tiêu dùng, c , và mức tư bản, k , để tối đa hoá lợi ích của mình trong cả vòng đời. Hàm lợi ích của một hộ gia đình tiêu biểu có thể được viết dưới dạng $u(c) = \frac{c^{1-\sigma} - 1}{1-\sigma}$ và vấn đề của hộ gia đình này là tối đa hoá.

$$U = \int_0^\infty e^{-\rho t} u(c) dt \quad (6)$$

với ràng buộc:

$$\dot{k} = (1-\tau)y - c \quad (7)$$

trong đó, ρ là hệ số chiết khấu theo thời gian. Phương trình (7) hàm ý đầu tư của khu vực tư nhân bằng với phần còn lại của thu nhập khả dụng sau khi đã tiêu dùng (giả định khấu hao bằng 0).

3.3. Giải mô hình

Thiết lập Hamilton và giải mô hình chúng ta có thể biểu diễn tốc độ tăng trưởng kinh tế theo phương trình sau:

$$\gamma = \frac{1}{\sigma} \left((1-\tau) \left[\prod_{i=1}^n \phi_i^{\beta_i} \tau^{1-\alpha} \right]^{1/\alpha} - \rho \right) \quad (8)$$

trong đó $1/\sigma = -u'(c)/u''(c)c$ được hiểu là hệ số thay thế của tiêu dùng giữa các thời kỳ. Phương trình (8) biểu diễn mối liên hệ giữa tốc độ tăng trưởng kinh tế và tỷ trọng của các loại chi tiêu chính phủ đóng vai trò trung tâm trong mô hình này. Từ phương trình (8) chúng ta cũng có thể xác định được tác động của việc tăng thuế (hay tăng tổng chi tiêu chính phủ) đối với tốc độ tăng trưởng. Lấy đạo hàm γ theo τ ta có

$$\frac{\partial \gamma}{\partial \tau} = \frac{1}{\sigma} \left[\prod_{i=1}^n \phi_i^{\beta_i} \tau^{1-\alpha} \right]^{1/\alpha} \tau^{(1-\alpha)/\alpha} \left(-1 + \frac{(1-\tau)(1-\alpha)}{\tau\alpha} \right), \quad (9)$$

$$\frac{\partial \gamma}{\partial \tau} < 0 \quad \text{nếu} \quad \tau > \sum_{i=1}^n \beta_i = 1 - \alpha. \quad (10)$$

Điều kiện (10) hàm ý, sự gia tăng chi tiêu chính phủ (cũng chính bằng tổng thu thuế trong mô hình) sẽ làm giảm đầu tư của khu vực tư nhân và do vậy là làm giảm tăng trưởng kinh tế nếu như quy mô chi tiêu chính phủ (τ) vượt tổng hiệu suất của các khoản chi tiêu chính phủ ($\sum_{i=1}^n \beta_i$).

Ngoài ra, từ phương trình (8) chúng ta có thể xác

định được liệu việc gia tăng tỷ trọng chi tiêu cho thành phần g_j có làm tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế hay không. Cụ thể, lấy đạo hàm y theo ϕ_j , lưu ý rằng bất kỳ ϕ_s cũng có thể biểu diễn qua ϕ_j (tức là

$$\phi_s = 1 - \sum_{i=1, j \in i}^{n-1} \phi_i) \text{ ta có:}$$

$$\frac{\partial y}{\partial \phi_j} = \frac{1}{\sigma \alpha} (1 - \tau) \left[\prod_{i=1}^n \phi_i^{\beta_i} \tau^{1-\alpha} \right]^{\frac{1-\alpha}{\alpha}} \prod_{i=1}^n \phi_i^{\beta_i} (\beta_j \phi_j^{-1} - \beta_s \phi_s^{-1}). \quad (11)$$

Phương trình này hàm ý:

$$\frac{\partial y}{\partial \phi_j} > 0 \text{ nếu } \frac{\beta_j}{\phi_j} > \frac{\beta_s}{\phi_s}. \quad (12)$$

Điều kiện này hàm ý rằng sự chuyển dịch cơ cấu chi tiêu giữa hai thành phần j và s làm tăng hay giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế không chỉ phụ thuộc vào hiệu suất (hệ số co giãn - β) của hai thành phần đối với tổng sản lượng y mà còn phụ thuộc vào tỷ trọng ban đầu của hai thành phần (ϕ). Nếu ϕ_j đang quá lớn so với ϕ_s , thì việc chính phủ chuyển dịch cơ cấu chi tiêu theo hướng tăng chi tiêu cho thành phần j bằng cách giảm chi tiêu cho thành phần s có thể không làm tăng tốc độ tăng trưởng ngay cả khi thành phần chi tiêu j có hiệu suất đối với tổng sản lượng y lớn hơn so với thành phần chi tiêu s (tức là ngay cả khi $\beta_j > \beta_s$).

4. Phân tích thực nghiệm

Mô hình lý thuyết trong phần trước gợi ý rằng tồn tại mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với quy mô chi tiêu chính phủ và với cả sự dịch chuyển cơ cấu giữa các thành phần chi tiêu khác nhau của chi tiêu chính phủ. Trong phần phân tích thực nghiệm, chúng tôi sẽ tiến hành ước lượng mối quan hệ này dựa trên số liệu thu thập được ở 63 tỉnh thành/thành phố trong cả nước trong giai đoạn 2010 – 2017. Tất cả các dữ liệu được Tổng Cục Thống kê cung cấp. Số liệu chi ngân sách của các địa phương được chia theo chi cho đầu tư phát triển và chi thường xuyên (tiêu dùng), trong đó mỗi thành phần chi tiêu này lại có thể được chia theo 5 lĩnh vực khác nhau gồm: (1) nông, lâm, thủy sản; (2) giao thông vận tải; (3) giáo dục & đào tạo; (4) y tế và; (5) ngành khác. Biến phụ thuộc trong mô hình là tốc độ tăng GDP bình quân lao động. Bên cạnh quy mô chi ngân sách địa phương và tỷ trọng các thành phần chi tiêu khác nhau của chính phủ, các biến giải thích quan trọng khác trong mô hình bao gồm GDP bình quân lao động ở ngay trước thời kì nghiên cứu (2009), vốn

con người, đầu tư trực tiếp nước ngoài, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế,... Cụ thể, phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất (OLS) với dữ liệu chéo bình quân trong giai đoạn 2010 – 2017 được sử dụng để ước lượng phương trình sau:

$$GRPCGDP_t = \beta_0 + \beta_1 (INITIAL_PCGDP)_t + \beta_2 (HUMAN_CAP)_t + \beta_3 (SECTORAL_CHANGE)_t + \beta_4 (FDI/GDP)_t + \beta_5 \Delta (TE/GDP)_t + \beta_6 \Delta (CAP/TE)_t + u_t \quad (13)$$

trong đó, $GRPCGDP$ là tốc độ tăng GDP thực bình quân một lao động; $INITIAL_PCGDP$ là quy mô GDP thực bình quân một lao động trong năm 2009 (năm đầu giai đoạn nghiên cứu). Việc đưa biến này vào một mặt nhằm kiểm soát hiệu ứng của các biến số đặc trưng không quan sát được ở các tỉnh đối với tăng trưởng kinh tế, mặt khác nhằm kiểm định tính hội tụ của mức thu nhập bình quân đầu người giữa các tỉnh; $SECTORAL_CHANGE$ là biến phản ánh sự thay đổi của quy mô ngành nông nghiệp (tính theo % đóng góp vào GDP) trong giai đoạn nghiên cứu. Sự gia tăng của tỷ trọng ngành nông nghiệp cũng chính là sự sụt giảm tỷ trọng của ngành công nghiệp và dịch vụ; $HUMAN_CAP$ là biến phản ánh vốn con người được đo lường bởi quy mô lực lượng lao động đã qua đào tạo, tức là những người đã học và tốt nghiệp ở một trường lớp đào tạo chuyên của cấp học hoặc trình độ đào tạo tương đương thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên môn kỹ thuật (có văn bằng hoặc chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo); FDI/GDP là quy mô giải ngân đầu tư trực tiếp nước ngoài so với GDP của địa phương; TE/GDP là quy mô của chi tiêu ngân sách so với GDP của địa phương; CAP/TE là tỷ trọng của chi đầu tư phát triển trong tổng chi ngân sách nhà nước ở các địa phương. Biến này sau đó có thể được phân tách thành một véc tơ tỷ trọng của các loại chi tiêu đầu tư phát triển trong tổng chi ngân sách nhà nước; cuối cùng u_t là sai số ước lượng. Bảng 1 trình bày một số hồi quy xoay quanh phương trình (13) với một số kết quả chính như sau:

Thứ nhất, giá trị ước lượng được của của tham số của biến $INITIAL_PCGDP$ mang giá trị âm và có ý nghĩa thống kê, tức là những tỉnh/thành phố có mức GDP bình quân đầu người ngay trước giai đoạn 2010–2017 càng lớn thì tốc độ tăng trưởng kinh tế càng thấp. Điều này hàm ý sự hội tụ của mức thu nhập bình quân đầu người giữa các khu vực. Như các mô hình tăng trưởng tân cổ điển đã chỉ ra, do quy luật năng suất biên giảm dần, mức tư bản/thu

Bảng 1: Kết quả ước lượng

Biến phụ thuộc: GRPCGDP = Tốc độ tăng GDP bình quân một lao động trong giai đoạn 2010-2017 của các tỉnh/thành phố. Giá trị p ở trong ngoặc đơn.

	Hồi quy 1	Hồi quy 2	Hồi quy 3	Hồi quy 4	Hồi quy 5
INITIAL_PCGDP	-0.001 (0.003)	-0.002 (0.000)	-0.002 (0.000)	-0.002 (0.000)	-0.001 (0.001)
HUMAN_CAP	0.192 (0.102)	0.389 (0.004)	0.390 (0.003)	0.380 (0.008)	0.301 (0.042)
SECTORAL_CHANGE	-0.091 (0.004)	-0.088 (0.003)	-0.089 (0.003)	-0.094 (0.003)	-0.101 (0.003)
FDI/GDP	0.404 (0.002)	-0.491 (0.148)	-0.435 (0.198)	-0.498 (0.166)	-0.253 (0.467)
(FDI/GDP)^2		4.823 (0.010)	4.638 (0.012)	4.935 (0.013)	3.905 (0.037)
(TE/GDP)	-0.095 (0.228)	-0.566 (0.030)	-0.627 (0.018)	-0.704 (0.022)	-0.622 (0.025)
(TE/GDP)^2		0.726 (0.109)	0.866 (0.061)	0.986 (0.072)	0.796 (0.095)
CAP/TE			-0.083 (0.171)		
CAP1/TE				-1.203 (0.764)	
CAP2/TE				-0.035 (0.978)	
CAP3/TE				-5.944 (0.549)	
CAP4/TE				6.605 (0.421)	
CAP5/TE				1.156 (0.622)	
NORTHEAST					0.026 (0.242)
REDRIVERDELTA					0.010 (0.705)
NORTHCENTRALCOAST					0.010 (0.691)
CENTRALHIGHLANDS					0.039 (0.103)
SOUTHCENTRALCOAST					0.012 (0.597)
SOUTHEAST					-0.034 (0.226)
MEKONGDELTA					0.010 (0.686)
C	0.059 (0.038)	0.127 (0.003)	0.148 (0.001)	0.145 (0.002)	0.120 (0.020)
R-squared	0.403	0.492	0.510	0.509	0.587
Adjusted R-squared	0.351	0.428	0.437	0.392	0.467
S.E. of regression	0.038	0.035	0.035	0.037	0.034
Sum squared resid	0.081	0.069	0.067	0.067	0.056
Log likelihood	120.160	125.248	126.350	126.335	131.775
F-statistic	7.703	7.617	7.017	4.328	4.879

Nguồn: Ước lượng của tác giả từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê.

nhập ban đầu càng cao dẫn đến lợi ích đem lại từ các hoạt động đầu tư tăng thêm càng nhỏ, do vậy tốc độ tăng trưởng càng thấp. Thứ hai, các tham số của biến phản ánh vốn con người, *HUMAN_CAP*, và tham số của biến phản ánh sự dịch chuyển khu vực,

SECTORAL_CHANGE, lần lượt mang dấu dương và âm và đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1% trong hầu hết các hồi quy, phản ánh rằng những tỉnh/thành phố có lực lượng lao động kỹ năng càng lớn và quy mô khu vực nông nghiệp càng giảm (dịch chuyển

sang công nghiệp và dịch vụ) thì đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế càng cao.

Bên cạnh đó, tham số ước lượng được của biến phản ánh đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI/GDP) mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê ở hồi quy (1), tuy nhiên lại đổi dấu khi chúng tôi thêm biến (FDI/GDP)² ở các hồi quy (2)-(5). Điều này hàm ý mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và quy mô vốn đầu tư nước ngoài là phi tuyến. Đầu tư trực tiếp nước ngoài bắt đầu tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế và tác động này là tăng dần khi quy mô FDI vượt qua một ngưỡng tối thiểu nào đó (khoảng 3,2% GDP trong hồi quy (5)). Điều này có thể phản ánh tác động lan tỏa tăng dần theo quy mô của đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Đặc biệt, cũng như kết quả ước lượng được của Barro and Sala-i-Martin (1999) và nhiều nghiên cứu khác, quy mô chi tiêu ngân sách có mối quan hệ âm đối với tăng trưởng kinh tế. Điều này có thể là do, vì nhiều mục tiêu khác nhau, chính phủ thường phải thực hiện các dự án kém hiệu quả kinh tế mà khu vực tư nhân không thực hiện. Hoặc quy mô chi tiêu chính phủ lớn đồng nghĩa với việc nguồn lực dành cho các hoạt động có hiệu quả khác bị cắt giảm, và do vậy làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế như điều kiện (10) trong mô hình lý thuyết hàm ý. Kết quả này cũng không hề thay đổi khi chúng tôi thay thế biến tổng chi ngân sách nhà nước/GDP bằng biến chi ngân sách nhà nước cho đầu tư phát triển/GDP trong các hồi quy. Khi chúng tôi thêm biến (TE/GDP)² vào các hồi quy thì tham số của biến này mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 10%. Điều này hàm ý tăng trưởng kinh tế và chi ngân sách nhà nước ở các địa phương có thể có mối quan hệ hình chữ U. Tuy nhiên, với giá trị ước lượng được của tham số các biến TE/GDP và (TE/GDP)² thì mức chi tiêu ngân sách thấp nhất để nó bắt đầu có tác động tích cực đối với tăng trưởng kinh tế là khoảng 39% GDP – một con số phi thực tế ở các địa phương hiện nay (Tỷ lệ chi tiêu ngân sách địa phương/GDP ở các tỉnh/thành phố trung bình trong giai đoạn 2010–2017 là khoảng 20%).

Để xem xét tỷ trọng của các loại chi tiêu ngân sách ảnh hưởng thế nào đến tăng trưởng kinh tế chúng tôi đưa vào các biến tỷ trọng chi đầu tư phát triển/tổng chi ngân sách nhà nước (CAP/TE). Tuy nhiên, tham số ước lượng được của biến này hay biến tỷ trọng của chi thường xuyên/tổng chi ngân sách nhà

nước (CUR/TE) đều không có ý nghĩa thống kê ở mọi mức ý nghĩa truyền thống (Do CAP/TE + CUR/TE = 1 nên để tránh vấn đề đa cộng tuyến hoàn hảo thì chúng tôi chỉ đưa một trong hai biến vào phương trình hồi quy).

Bên cạnh đó, chỉ tiêu ngân sách địa phương còn được phân theo 5 lĩnh vực gồm Nông Lâm Thủy sản, Giao thông Vận tải, Giáo dục Đào tạo, Y tế và các lĩnh vực khác. Do vậy, chúng tôi cũng thay thế biến CAP/TE này bằng một vectơ gồm 5 thành phần chi tiêu cho đầu tư phát triển ở trên (ký hiệu lần lượt là CAP1 đến CAP5). Lưu ý rằng hệ số ước lượng được của bất kỳ thành phần chi tiêu nào trong véc-tơ này sẽ được hiểu là tác động đối với tăng trưởng kinh tế của sự chuyển dịch từ chi thường xuyên (thành phần loại bỏ khỏi phương trình ước lượng) sang thành phần chi tiêu đó. Tuy nhiên, kết quả cho thấy các tham số ước lượng được của các thành phần chi tiêu này đều không có ý nghĩa thống kê ở mọi mức ý nghĩa truyền thống. Điều này hàm ý không có sự khác biệt về tác động của mỗi thành phần chi ngân sách nhà nước đối với tăng trưởng kinh tế ở các địa phương của Việt Nam.

Ngoài ra, chúng tôi cũng đưa vào các biến vùng địa lý kinh tế để kiểm soát tác động của những yếu tố không đo lường được trong mô hình như môi trường kinh doanh, thể chế hay tài nguyên thiên nhiên đối với tăng trưởng kinh tế giữa các vùng kinh tế. Để xem xét sự nhạy cảm của kết quả đối với những quan sát dị biệt (outliers) có thể có, chúng tôi ước lượng lại mô hình với phương pháp ROBUSTLS MM-estimation. Những kết quả về sự hội tụ thu nhập, tác động của vốn con người và chuyển dịch cơ cấu đối với tăng trưởng kinh tế ở các tỉnh/thành phố là không hề thay đổi. Đặc biệt, phương pháp ước lượng này cũng không tìm thấy bằng chứng tích cực nào về mối quan hệ giữa quy mô và sự chuyển dịch cơ cấu chi tiêu ngân sách địa phương đối với tăng trưởng kinh tế.

5. Kết luận

Bài viết này trước tiên nhằm tổng kết lại thực trạng và kết quả nghiên cứu chính, cả về lý thuyết lẫn thực nghiệm, phản ánh mối quan hệ giữa chi tiêu chính phủ với tăng trưởng kinh tế. Điều này giúp gợi mở ra các hướng nghiên cứu ứng dụng cho Việt Nam khi mà chúng ta còn thiếu cả về mặt cơ sở lý luận lẫn nghiên cứu thực nghiệm đối với mối quan hệ này. Đặc biệt trong bối cảnh hiện nay khi mà vấn đề thâm

hạt ngân sách đang trở lên dai dẳng, nợ công ở mức cao, và chính phủ đang nỗ lực thực hiện rà soát và thận trọng với chi tiêu công, thì những nghiên cứu về vấn đề này là thực sự cần thiết. Những kết quả nghiên cứu tin cậy sẽ giúp cho các nhà hoạch định chính sách có những lời khuyên và hướng đi đúng đắn trong việc duy trì một cán cân ngân sách bền vững, một môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, và một mức tăng trưởng kinh tế cao trong dài hạn.

Thứ hai, bài viết cố gắng dựa trên khung lý thuyết chuẩn để lượng hóa mối quan hệ giữa chi tiêu chính phủ và tăng trưởng kinh tế ở các địa phương của Việt Nam sử dụng dữ liệu trong giai đoạn 2010–2017. Kết quả nghiên cứu cho thấy có rất nhiều bằng chứng phù hợp với các lý thuyết tăng trưởng cũng như thực tiễn ở Việt Nam, bao gồm: (1) sự hội tụ hay hiệu ứng bất kịp về thu nhập giữa các tỉnh/thành phố, tuy nhiên với tốc độ rất chậm. Tức là, những

khu vực nghèo thì có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn những khu vực giàu; (2) vai trò tích cực của vốn con người đối với tăng trưởng kinh tế; (3) sự chuyển dịch theo hướng thu hẹp khu vực nông nghiệp có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế và; (4) vai trò quan trọng của khu vực FDI đối với tăng trưởng kinh tế ở các địa phương. Đặc biệt, mô hình định lượng lại không cho thấy bằng chứng tích cực nào của quy mô chính phủ, bất kể chi đầu tư hay thường xuyên, bất kể chi trong lĩnh vực nào,... đối với tăng trưởng kinh tế. Điều này gợi ý rằng, để ổn định kinh tế vĩ mô và không ảnh hưởng đến tăng trưởng dài hạn thì việc thu hẹp bộ máy hành chính và rút lui khỏi các hoạt động kinh tế của nhà nước cần phải được đặt lên hàng đầu trong thời gian tới, nhất là trong bối cảnh nợ công Việt Nam hiện đang duy trì ở sát ngưỡng cho phép và thâm hụt ngân sách không được cải thiện.

Tài liệu tham khảo:

- Arrow, K.J. & Kurz, M. (1970), *Public investment, the rate of return and optimal fiscal policy*, Published for Resources for the Future by the Johns Hopkins Press, Baltimore, MD, the United States.
- Aschauer, D.A. (1989), 'Is government spending productive?', *Journal of Monetary Economics*, 23, 177–200.
- Barro, R. (1990), 'Government spending in a simple model of endogenous growth', *Journal of Political Economy*, 98, 103–25.
- Barro, R.J. (1991), 'Economic growth in a cross-section of countries', *Quarterly Journal of Economics*, 106, 407–44.
- Barro, R. & Sala-i-Martin, X. (1999), *Economic Growth*, MIT Press, Cambridge, MA.
- Chen, B.L. (2006), 'Economic growth with an optimal public spending composition', *Oxford Economic Papers*, 58, 123–36.
- Devarajan, S., Swaroop, V. & Zou, H. (1996), 'The composition of public expenditure and economic growth', *Journal of Monetary Economics*, 37, 313–44.
- Easterly, W. & Rebelo, S. (1993), 'Fiscal policy and economic growth: an empirical investigation', *Journal of Monetary Economics*, 32, 417–58.
- Fisher, Walter H. & Turnovsky, Stephen J. (1998), 'Public Investment, Congestion, and Private Capital Accumulation', *Economic Journal, Royal Economic Society*, 108(447), 399–413.
- Ghosh, S. & Gregoriou, A. (2008), 'The composition of government spending and growth: is current or capital spending better?', *Oxford Economic Papers*, 60(3), 484–516.
- Grier, K. & Tullock, G. (1989), 'An empirical analysis of cross-national economic growth, 1951–1980', *Journal of Monetary Economics*, 87, 225–252.
- Summers, R. & Heston, A. (1988), 'A new set of international comparisons of real product and price levels: Estimates for 130 countries', *Review of Income and Wealth*, 34, 1–25.
- Solow, Robert M. (1956), 'A Contribution to the Theory of Economic Growth', *The Quarterly Journal of Economics*, 70(1), 65–94.
- Swan, T.W. (1956), 'Economic growth and capital accumulation', *Economic Record*, 32(2), 334–361.